

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023

Đơn vị tính: Đồng

Phần thu	Tổng số	Huyện	Xã	Phần chi	Tổng số	Huyện	Xã
1	2	3	4	5	6	7	8
Tổng số thu	996.183.273.453	902.765.439.311	93.417.834.142	Tổng số chi	926.929.812.334	833.781.546.272	93.148.266.062
A Tổng số thu cân đối ngân sách	996.183.273.453	902.765.439.311	93.417.834.142	A Tổng số chi cân đối ngân sách	926.929.812.334	833.781.546.272	93.148.266.062
1. Các khoản thu NSDP hưởng 100%	156.213.567.850	134.747.307.964	21.466.259.886	1. Chi đầu tư phát triển	264.358.772.357	264.358.772.357	
2. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	135.660.592.628	135.676.592.628	-16.000.000	2. Chi trả nợ lãi, phí tiền vay			
3. Thu từ quỹ dự trữ tài chính				3. Chi thường xuyên	482.190.004.408	405.776.669.222	76.413.335.186
4. Thu kết dư năm trước	152.664.026	4.163.407	148.500.619	4. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
5. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	333.640.696.763	300.132.947.393	33.507.749.370	5. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	38.311.324.267	38.311.324.267	
6. Thu viện trợ				6. Chi chuyển nguồn sang năm sau	142.003.283.383	125.334.780.426	16.668.502.957
7. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	370.449.324.267	332.138.000.000	38.311.324.267	7. Chi nộp ngân sách cấp trên	66.427.919		66.427.919
Tr.đó: - Bổ sung cân đối ngân sách	330.320.655.069	295.541.000.000	34.779.655.069	8. Chi hỗ trợ địa phương khác			
- Bổ sung có mục tiêu	40.128.669.198	36.597.000.000	3.531.669.198	9. Chi viện trợ			
8. Thu ngân sách cấp dưới nộp lên	66.427.919	66.427.919		10. Chi cho vay			
				11. Các nhiệm vụ chi khác			
- Kết dư ngân sách năm quyết toán	69.253.461.119	68.983.893.039	269.568.080				

Ngày 29 tháng 5 năm 2024

KBNN-ĐỒNG PHÚ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



Ngày 29 tháng 5 năm 2024

PHÒNG TÀI CHÍNH - KẾ HOẠCH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRƯỞNG PHÒNG

Nguyễn Thị Lợi



Nguyễn Ngọc Cường

Đồng Phú, ngày 29 tháng 5 năm 2024

TM. UBND HUYỆN

CHỦ TỊCH



Nguyễn Anh Tuấn

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO CHỈ TIÊU SẮC THUẾ NĂM 2023

Đơn vị tính: Đồng

Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách					So sánh QT/DT(%)	
	CQ cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NSTW	NSĐP	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS cấp xã	CQ cấp trên giao	HĐND quyết định
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
TỔNG SỐ	857.541.000.000	1.271.865.000.000	1.166.398.725.422	12.116.285.772	1.154.282.439.650	158.099.166.197	902.765.439.311	93.417.834.142	136,02	91,71
TỔNG SỐ (Đã loại trừ hoàn thuế)	857.541.000.000	1.271.865.000.000	1.166.398.725.422	12.116.285.772	1.154.282.439.650	158.099.166.197	902.765.439.311	93.417.834.142	136,02	91,71
A THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	557.000.000.000	614.000.000.000	462.089.612.447	12.116.285.772	449.973.326.675	158.099.166.197	270.423.900.592	21.450.259.886	82,96	75,26
Trong đó (Đã loại trừ hoàn thuế)	0	0	462.089.612.447	12.116.285.772	449.973.326.675	158.099.166.197	270.423.900.592	21.450.259.886		
I Thu nội địa không kể dầu thô	557.000.000.000	614.000.000.000	462.089.612.447	12.116.285.772	449.973.326.675	158.099.166.197	270.423.900.592	21.450.259.886	82,96	75,26
1 Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo	7.000.000.000	7.000.000.000	7.121.937.021		7.121.937.021	6.716.307.050	405.629.971		101,74	101,74
1.1 Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo Trung ương quản lý	0	0	77.870.300		77.870.300	77.870.300				
1.1.1 Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước			76.149.250		76.149.250	76.149.250				
Trong đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (gồm cả thuế GTGT thu đối với dầu, khí khai thác theo hiệp định, hợp đồng bán ra trong nước)										
1.1.2 Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	0	0								
Trong đó: Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu bán ra trong nước										
1.1.3 Thuế thu nhập doanh nghiệp hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	0	0	1.721.050		1.721.050	1.721.050				
Trong đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (không kể thuế TNDN theo hiệp định, hợp đồng)										
1.1.4 Thuế tài nguyên	0	0								
Trong đó: - Tài nguyên dầu khí (không bao gồm thuế tài nguyên khai thác nguyên dầu khí theo hiệp định, hợp đồng)										
- Tài nguyên thủy điện	0	0								
1.1.5 Thu từ khí thiên nhiên, khí than theo hiệp định hợp đồng										
1.2 Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo địa phương quản lý	7.000.000.000	7.000.000.000	7.044.066.721		7.044.066.721	6.638.436.750	405.629.971		100,63	100,63
1.2.1 Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	4.900.000.000	4.900.000.000	3.094.326.338		3.094.326.338	2.809.114.997	285.211.341		63,15	63,15
Trong đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (gồm cả thuế GTGT thu đối với dầu, khí khai thác theo hiệp định, hợp đồng bán ra trong nước)	0	0								
1.2.2 Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước										
Trong đó: Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu bán ra trong nước										
1.2.3 Thuế thu nhập doanh nghiệp hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	2.100.000.000	2.100.000.000	3.949.740.383		3.949.740.383	3.829.321.753	120.418.630		188,08	188,08
Trong đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (không kể thuế TNDN theo hiệp định, hợp đồng)										
1.2.4 Thuế tài nguyên	0	0								



Nội dung		Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách					So sánh QT/DT(%)	
		CQ cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NSTW	NSDP	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS cấp xã	CQ cấp trên giao	HĐND quyết định
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Trong đó: - Tài nguyên dầu khí (không bao gồm thuế tài nguyên khai thác nguyên dầu khí theo hiệp định, hợp đồng)										
	- Tài nguyên thủy điện	0	0								
1.2.5	Thu từ khí thiên nhiên, khí than theo hiệp định hợp đồng										
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	0	0	27.916.044		27.916.044	27.706.044	210.000			
2.1	Thuế giá trị gia tăng			14.414.051		14.414.051	14.208.228	205.823			
	Trong đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (gồm cả thuế GTGT thu đối với dầu, khí khai thác theo hiệp định, hợp đồng bán ra trong nước)										
2.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0								
	Trong đó: Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu bán ra trong nước										
2.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp			13.501.993		13.501.993	13.497.816	4.177			
	Trong đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (không kể thuế TNDN theo hiệp định, hợp đồng)										
2.4	Thuế tài nguyên	0	0								
	Trong đó: - Tài nguyên dầu khí (không bao gồm thuế tài nguyên khai thác nguyên dầu khí theo hiệp định, hợp đồng)										
	- Tài nguyên thủy điện										
2.5	Thu từ khí thiên nhiên, khí than theo hiệp định hợp đồng	0	0								
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	77.000.000.000	77.000.000.000	101.936.771.372		101.936.771.372	472.892.008	95.615.959.704	5.847.919.660	132,39	132,39
3.1	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	64.580.000.000	60.880.000.000	78.446.009.447		78.446.009.447	208.547.614	72.389.542.173	5.847.919.660	121,47	128,85
	Trong đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (gồm cả thuế GTGT thu đối với dầu, khí khai thác theo hiệp định, hợp đồng bán ra trong nước)										
3.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	120.000.000	120.000.000	224.551.104		224.551.104	223.868.804	682.300		187,13	187,13
	Trong đó: Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu bán ra trong nước										
3.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.800.000.000	13.000.000.000	16.844.186.162		16.844.186.162	36.274.579	16.807.911.583		290,42	129,57
	Trong đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (không kể thuế TNDN theo hiệp định, hợp đồng)										
3.4	Thuế tài nguyên	6.500.000.000	3.000.000.000	6.422.024.659		6.422.024.659	4.201.011	6.417.823.648		98,80	214,07
	Trong đó: - Tài nguyên dầu khí (không bao gồm thuế tài nguyên khai thác nguyên dầu khí theo hiệp định, hợp đồng)										
	- Tài nguyên thủy điện										
3.5	Thu từ khí thiên nhiên, khí than theo hiệp định hợp đồng										
4	Thuế thu nhập cá nhân	104.920.000.000	104.920.000.000	41.895.201.307		41.895.201.307	21.053.994.364	20.841.206.943		39,93	39,93
5	Thuế bảo vệ môi trường	1.700.000.000	1.900.000.000	582.942.656	233.145.057	349.797.599	349.717.599	80.000		34,29	30,68
	Trong đó: Thu từ hàng hóa nhập khẩu bán ra trong nước										
	Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước			80.000		80.000		80.000			

Nội dung		Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách					So sánh QT/DT(%)	
		CQ cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NSTW	NSDP	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS cấp xã	CQ cấp trên giao	HĐND quyết định
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
6	Lệ phí trước bạ	95.000.000.000	95.000.000.000	32.251.885.975		32.251.885.975		21.921.119.206	10.330.766.769	33,95	33,95
7	Các loại phí, lệ phí	9.400.000.000	9.400.000.000	12.055.801.796	3.004.766.912	9.051.034.884		8.092.905.042	958.129.842	128,25	128,25
	Trong đó: Phí chợ										
	Trong đó: Phí thăm quan										
	Trong đó: Phí lĩnh vực GTVT										
	Trong đó: Phí BVMT đối với nước thải, khí thải			81.000.000		81.000.000		81.000.000			
	Trong đó: Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản			4.800.465.926		4.800.465.926		4.800.465.926			
	Trong đó: Phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong lĩnh vực cửa khẩu										
	Trong đó: Lệ phí môn bài			1.933.193.642		1.933.193.642		1.482.800.000	450.393.642		
7.1	Bao gồm: Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu			3.031.266.912	3.004.766.912	26.500.000		26.500.000			
7.2	Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước tỉnh thu			2.419.097.800		2.419.097.800		2.419.097.800			
7.3	Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước huyện thu			6.097.700.884		6.097.700.884		5.647.307.242	450.393.642		
7.4	Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước xã thu			507.736.200		507.736.200		507.736.200			
8	Các khoản thu về nhà đất	237.980.000.000	294.780.000.000	230.033.720.750		230.033.720.750	114.358.944.710	114.901.896.225	772.879.815	96,66	78,04
8.1	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0	0	1.103.496		1.103.496			1.103.496		
8.2	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	780.000.000	780.000.000	787.776.319		787.776.319			787.776.319	101,00	101,00
8.3	Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	50.200.000.000	50.000.000.000	78.598.792.722		78.598.792.722	54.092.525.429	24.506.267.293		156,57	157,20
	Tr.đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí			8.484.118.447		8.484.118.447	8.517.987.244	-33.868.797			
	Tiền thuê đất GTGC theo khoản đã ứng bồi thường, giải phóng mặt bằng theo quy định của pháp luật										
8.4	Thu tiền sử dụng đất	187.000.000.000	244.000.000.000	150.646.048.213		150.646.048.213	60.266.419.281	90.395.628.932	-16.000.000	80,56	61,74
	Trong đó: Tiền chuyển mục đích sử dụng đất đối với đất do cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc Nhà nước quản lý	0	0								
	Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc TW quản lý	0	0								
	Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc ĐP quản lý	187.000.000.000	244.000.000.000	150.646.048.213		150.646.048.213	60.266.419.281	90.395.628.932	-16.000.000		
8.5	Thu tiền bán nhà, thuê nhà thuộc sở hữu NN	0	0								
9	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	0	0								
9.1	Thuế giá trị gia tăng	0	0								
9.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0								
9.3	Thu từ thu nhập sau thuế	0	0								
9.4	Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0								
9.5	Thu khác										
10	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, vùng trời, vùng biển	15.000.000.000	15.000.000.000	14.881.400.400		14.881.400.400	14.834.726.485	46.673.915		99,21	99,21
10.1	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	15.000.000.000	15.000.000.000	14.881.400.400		14.881.400.400	14.834.726.485	46.673.915		99,21	99,21
	Trong đó: Giấy phép do cơ quan Trung ương cấp	0	0								
	Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp	0	0	14.881.400.400		14.881.400.400	14.834.726.485	46.673.915			
10.2	Thu tiền cấp quyền khai thác vùng biển	0	0								

NGHIA
 ĐỒNG
 CHÍNH
 LOACH
 10-7 RI-H P

	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách					So sánh QT/DT(%)	
		CQ cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NSTW	NSDP	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS cấp xã	CQ cấp trên giao	HĐND quyết định
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Trong đó: Giấy phép do cơ quan Trung ương cấp	0	0								
	Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp	0	0								
10.3	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khác còn lại	0	0								
	Trong đó: Giấy phép do cơ quan Trung ương cấp	0	0								
	Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp	0	0								
11	Thu khác ngân sách	9.000.000.000	9.000.000.000	20.607.948.863	8.878.373.803	11.729.575.060	284.877.937	7.904.133.323	3.540.563.800	228,98	228,98
11.1	Thu chênh lệch tỉ giá ngoại tệ	0	0								
11.2	Thu tiền phạt	0	0	12.697.135.647	8.695.907.536	4.001.228.111	162.942.104	1.554.367.007	2.283.919.000		
	Trong đó: - Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an toàn giao thông	4.700.000.000	4.700.000.000	4.776.761.000	3.483.199.000	1.293.562.000		328.109.000	965.453.000		
	- Phạt vi phạm hành chính do ngành thuế thực hiện	0	0	1.084.232.582	1.084.232.582						
11.3	Thu tịch thu	0	0	180.708.232	180.708.232						
	Tr.đó: Tịch thu chống lậu	0	0								
11.4	Thu hồi các khoản chi năm trước	0	0	4.242.848.414		4.242.848.414	121.335.833	3.733.428.581	388.084.000		
11.5	Thu tiền bán hàng hóa, vật tư dự trữ	0	0								
11.6	Thu tiền cho thuê, bán tài sản khác	0	0	600.000		600.000	600.000				
11.7	Lãi thu từ các khoản tham gia góp vốn của nhà nước	0	0								
11.8	Thu khác còn lại	0	0	3.486.656.570	1.758.035	3.484.898.535		2.616.337.735	868.560.800		
	Tr.đó: Thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	0	0								
12	Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản	0	0	694.086.263		694.086.263		694.086.263			
	Trong đó: Tiền đền bù thiệt hại khi nhà nước thu hồi đất công	0	0								
13	Thu hồi vốn, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của NHNN	0	0								
	Tr.đó: - Thu từ doanh nghiệp do Trung ương quản lý	0	0								
	- Thu từ doanh nghiệp do địa phương quản lý	0	0								
13.1	Thu hồi vốn của Nhà nước tại các tổ chức kinh tế	0	0								
13.2	Thu cổ tức	0	0								
13.3	Lợi nhuận được chia từ phần vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp	0	0								
13.4	Lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ	0	0								
	Tr.đó: - Lợi nhuận còn lại của các DN do các Bộ, ngành Trung ương quản lý	0	0								
	- Lợi nhuận còn lại của các DN do địa phương quản lý	0	0								
13.5	Chênh lệch thu, chi của Ngân hàng Nhà nước	0	0								
II	Thu về dầu thô	0	0								
1	Thu về dầu thô theo hiệp định, hợp đồng	0	0								
1.1	Thuế tài nguyên	0	0								
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0								
1.3	Lợi nhuận sau thuế được chia bởi của Chính phủ Việt Nam	0	0								
1.4	Dầu lãi được chia của Chính phủ Việt Nam	0	0								

	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách					So sánh QT/DT(%)	
		CQ cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NSTW	NSDP	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS cấp xã	CQ cấp trên giao	HĐND quyết định
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1.5	Thuế đặc biệt	0	0								
1.6	Phụ thu về dầu	0	0								
1.7	Thu chênh lệch giá dầu	0	0								
1.8	Khác	0	0								
2	Thu về Condensate theo hiệp định hợp đồng	0	0								
2.1	Thuế tài nguyên	0	0								
2.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0								
2.3	Lãi được chia của Chính phủ Việt Nam	0	0								
2.4	Lợi nhuận sau thuế được chia của Chính phủ Việt Nam	0	0								
2.5	Thuế đặc biệt	0	0								
2.6	Phụ thu về condensate	0	0								
2.7	Thu chênh lệch giá condensate	0	0								
2.8	Khác	0	0								
2.9	Thu về khí thiên nhiên (không bao gồm doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài)	0	0								
III	Thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu	0	0								
1	Tổng thu từ hoạt động XNK	0	0								
1.1	Thuế xuất khẩu	0	0								
1.2	Thuế nhập khẩu	0	0								
1.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0								
1.4	Thuế giá trị gia tăng	0	0								
1.5	Thuế nhập bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam	0	0								
1.6	Thu chênh lệch giá hàng XNK	0	0								
1.7	Thuế BVMT do cơ quan hải quan thực hiện	0	0								
1.8	Phí, lệ phí hải quan	0	0								
1.9	Thu Khác	0	0								
2	Hoàn thuế GTGT	0	0								
IV	Thu viện trợ	0	0								
V	Các khoản huy động theo quy định của pháp luật	0	0								
	Trong đó: Các khoản huy động đóng góp xây dựng hạ tầng	0	0								
	Các khoản huy động đóng góp khác	0	0								
VI	Thu hồi các khoản cho vay của NN và thu từ quỹ dự trữ tài chính	0	0								
1	Thu từ các khoản cho vay của NN	0	0								
	- Thu nợ gốc cho vay	0	0								
	- Thu lãi cho vay	0	0								
2	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	0	0								
VII	Tạm thu	0	0								
B	Vay của ngân sách nhà nước	0	0								
I	Vay trong nước	0	0								
	Tr.đó: Địa phương vay từ nguồn cho vay lại của Chính phủ	0	0								
II	Vay ngoài nước	0	0								
III	Tạm vay của NSNN	0	0								
C	Thu chuyển giao ngân sách	300.541.000.000	324.073.000.000	370.515.752.186		370.515.752.186		332.204.427.919	38.311.324.267	123,28	114,33
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	300.541.000.000	324.073.000.000	370.449.324.267		370.449.324.267		332.138.000.000	38.311.324.267	123,26	114,31
1	Bổ sung cân đối	295.541.000.000	295.441.000.000	330.320.655.069		330.320.655.069		295.541.000.000	34.779.655.069	111,77	111,81

Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách					So sánh QT/DT(%)	
	CQ cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NSTW	NSDP	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS cấp xã	CQ cấp trên giao	HĐND quyết định
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
2	Bổ sung mục tiêu	5.000.000.000	28.632.000.000	40.128.669.198	40.128.669.198		36.597.000.000	3.531.669.198	802,57	140,15
2.1	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước	5.000.000.000	28.632.000.000	40.128.669.198	40.128.669.198		36.597.000.000	3.531.669.198	802,57	140,15
2.2	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước	0	0							
II	Thu từ NS cấp dưới nộp lên	0	0	66.427.919	66.427.919		66.427.919			
III	Thu hỗ trợ từ địa phương khác	0	0							
D	Nguồn năm trước chuyển sang năm nay (thu chuyển nguồn)	0	333.641.000.000	333.640.696.763	333.640.696.763		300.132.947.393	33.507.749.370		100,00
E	Thu kết dư ngân sách	0	151.000.000	152.664.026	152.664.026		4.163.407	148.500.619		101,10
F	Thu tín phiếu, trái phiếu của NSTW	0	0							
Z	Dữ liệu phát sinh chưa có trong công thức	0	0							

Ngày 29 tháng 5 năm 2024

KHO BẠC NHÀ NƯỚC ĐỒNG PHÚ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



Ngày 29 tháng 5 năm 2024

PHÒNG TÀI CHÍNH - KẾ HOẠCH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRƯỞNG PHÒNG



Đồng Phú, ngày 29 tháng 5 năm 2024

TM. UBND HUYỆN

CHỦ TỊCH



Nguyễn Thị Lợi

Nguyễn Ngọc Cường

Nguyễn Anh Tuấn

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023

Đơn vị tính: Đồng

Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm				So sánh QT/DT(%)	
	CQ cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số chi NSDP	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS cấp huyện	Chi NS cấp xã	CQ cấp trên giao	HĐND quyết định
1	2	3	4	5	6	7	8	9
Tổng số	691.661.000.000	1.083.185.000.000	926.929.812.334		833.781.546.272	93.148.266.062	134,02	85,57
A CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	678.099.000.000	732.020.000.000	746.548.776.765		670.135.441.579	76.413.335.186	110,09	101,98
I Chi đầu tư phát triển	162.220.000.000	296.141.000.000	264.358.772.357		264.358.772.357		162,96	89,27
I.1 Đầu tư cho các DA theo các lĩnh vực	0	0	264.358.772.357		264.358.772.357			
Tr.đó: Từ nguồn vốn TPCP								
1.1 Chi quốc phòng			22.800.000		22.800.000			
1.2 Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội								
1.3 Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề			43.782.749.350		43.782.749.350			
Tr.đó: - Chi từ nguồn vốn ngoài nước								
1.4 Chi khoa học và công nghệ			4.227.852.398		4.227.852.398			
Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước								
1.5 Chi y tế, dân số và gia đình								
Tr.đó: - Chi từ nguồn vốn ngoài nước								
1.6 Chi văn hoá thông tin			296.404.326		296.404.326			
Tr.đó: Chi từ nguồn vốn ngoài nước								
1.7 Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn								
Tr.đó: Chi từ nguồn vốn ngoài nước								
1.8 Chi thể dục thể thao								
Tr.đó: Chi từ nguồn vốn ngoài nước								
1.9 Chi bảo vệ môi trường								
Tr.đó: Chi từ nguồn vốn ngoài nước								
1.10 Chi các hoạt động kinh tế			198.830.844.680		198.830.844.680			
Tr.đó: Chi từ nguồn vốn ngoài nước								
1.10.1 Chi giao thông vận tải			162.840.689.907		162.840.689.907			
Tr.đó: - Chi từ nguồn vốn ngoài nước								
1.10.2 Chi nông, lâm ngư nghiệp và thủy lợi, thủy sản								
1.11 Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể			17.198.121.603		17.198.121.603			
Tr.đó:- chi từ nguồn vốn ngoài nước								
1.12 Chi bảo đảm xã hội								
Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước								
1.13 Chi các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật								
I.2 Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do nhà nước đặt hàng; các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính của trun								



Nội dung		Dự toán năm		Quyết toán năm				So sánh QT/DT(%)	
		CQ cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số chi NSDP	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS cấp huyện	Chi NS cấp xã	CQ cấp trên giao	HĐND quyết định
	1	2	3	4	5	6	7	8	9
I.3	Chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật								
II	Chi dự trữ quốc gia								
III	Chi thường xuyên các lĩnh vực	515.879.000.000	435.879.000.000	482.190.004.408		405.776.669.222	76.413.335.186	93,47	110,62
1	Chi quốc phòng	14.980.000.000	14.541.000.000	25.707.033.553		12.587.334.414	13.119.699.139	171,61	176,79
2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	3.171.000.000	3.610.000.000	6.670.339.497		2.081.644.000	4.588.695.497	210,35	184,77
3	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	239.168.000.000	239.168.000.000	238.636.420.811		238.636.420.811		99,78	99,78
	Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước	0	0						
4	Chi khoa học và công nghệ	0	0						
	Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước	0	0						
5	Chi y tế, dân số và gia đình	41.304.000.000	41.304.000.000	39.371.176.212		39.371.176.212		95,32	95,32
	Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước	0	0						
6	Chi văn hoá thông tin	2.410.000.000	2.410.000.000	3.584.650.892		3.584.650.892		148,74	148,74
	Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước								
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.468.000.000	1.468.000.000	1.496.549.825		1.496.549.825		101,94	101,94
	Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước								
8	Chi thể dục thể thao	1.232.000.000	1.232.000.000	934.290.000		934.290.000		75,84	75,84
	Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước								
9	Chi bảo vệ môi trường	5.000.000.000	5.000.000.000	3.043.803.389		3.043.803.389		60,88	60,88
	Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước	0	0						
10	Chi các hoạt động kinh tế	106.373.000.000	26.373.000.000	37.944.167.864		37.944.167.864		35,67	143,88
	Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước	0	0						
10.1	Chi giao thông vận tải			8.031.460.233		8.031.460.233			
10.2	Chi nông, lâm ngư nghiệp và thủy lợi, thủy sản			6.446.707.694		6.446.707.694			
11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	80.188.000.000	80.188.000.000	99.398.431.364		40.693.490.814	58.704.940.550	123,96	123,96
	Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước								
12	Chi đảm bảo xã hội	18.508.000.000	18.508.000.000	22.105.991.001		22.105.991.001		119,44	119,44
	Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước	0	0						
13	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật	2.077.000.000	2.077.000.000	3.297.150.000		3.297.150.000		158,75	158,75
IV	Chi trả lãi, phí tiền vay								
1	Trả lãi, phí vay trong nước								
	Trong đó: Chi trả lãi, phí vay của ĐP từ nguồn cho vay lại của Chính phủ								
2	Trả lãi, phí vay ngoài nước								
V	Chi viện trợ								
VI	Chi cho vay								
1	Cho vay từ nguồn vốn trong nước (không bao gồm cho vay ngoài nước)								
2	Cho vay từ nguồn vốn ngoài nước (không bao gồm cho vay ngoài nước)								

Nội dung		Dự toán năm		Quyết toán năm				So sánh QT/DT(%)	
		CQ cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số chi NSDP	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS cấp huyện	Chi NS cấp xã	CQ cấp trên giao	HĐND quyết định
	1	2	3	4	5	6	7	8	9
3	Cho vay ngoài nước								
4	Cho vay khác								
VII	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính								
VIII	Các nhiệm vụ chi khác								
B	CHI CHUYÊN GIAO NGÂN SÁCH	0	0	38.377.752.186		38.311.324.267	66.427.919		
1	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	0	0	38.311.324.267		38.311.324.267			
1.1	Bổ sung cân đối			34.779.655.069		34.779.655.069			
1.2	Bổ sung có mục tiêu			3.531.669.198		3.531.669.198			
	- Bảng nguồn vốn trong nước			3.531.669.198		3.531.669.198			
	- Bảng nguồn vốn ngoài nước								
2	Chi nộp ngân sách cấp trên	0	0	66.427.919			66.427.919		
3	Chi hỗ trợ các địa phương khác								
C	CHI CHUYÊN NGUỒN	0	326.941.000.000	142.003.283.383		125.334.780.426	16.668.502.957		43,43
1	Chi chuyển nguồn	0	326.941.000.000	142.003.283.383		125.334.780.426	16.668.502.957		43,43
2	Hoàn thuế Giá trị gia tăng								
D	TẠM CHI CHƯA ĐƯA VÀO CÂN ĐỐI NS	0	0						
I	Trong đó: Tạm chi trả nợ gốc cho quỹ Tích lũy trả nợ								
II	Tạm chi trả nợ lãi, phí cho quỹ Tích lũy trả nợ								
III	Tạm chi trả nợ gốc, lãi vay của tổ chức khác								
IV	Tạm chi chưa đưa vào cân đối NS khác								
E	CHI TRẢ NỢ GỐC	0	0						
1.1	Trả nợ gốc vay trong nước								
	Trong đó: Chi trả nợ gốc vay của ĐP từ nguồn cho vay lại của Chính phủ								
1.2	Trả nợ gốc vay ngoài nước								
Z	Dữ liệu phát sinh chưa có trong công thức	13.562.000.000	24.224.000.000						

Ngày 29 tháng 5 năm 2024

KHO BẠC NHÀ NƯỚC ĐỒNG PHÚ

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Ngày 29 tháng 5 năm 2024

PHÒNG TÀI CHÍNH - KẾ HOẠCH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRƯỞNG PHÒNG



Nguyễn Thị Lợi

Đồng Phú, ngày 29 tháng 5 năm 2024

TM. UBND HUYỆN

CHỦ TỊCH



Nguyễn Anh Tuấn